

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ
CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Tp Hà Nội - Tháng 3 năm 2015

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
THÔNG TIN CHUNG	2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 33

**TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT**

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thiết kế Công Nghiệp hoá chất tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tổng Công ty Hoá chất Việt Nam (Nay là Tập đoàn Hóa chất Việt nam). Công ty được phê duyệt phương án chuyển đổi mô hình hoạt động sang Công ty cổ phần với tên giao dịch Công ty Cổ phần Thiết kế Công Nghiệp hoá chất theo Quyết định 3493/QĐ-BCN ngày 24 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103010996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 24 tháng 2 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 12 ngày 14 tháng 11 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại số 21A, phố Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 29.885.180.000 đồng (Bằng chữ: Hai mươi chín tỷ tám trăm tám mươi lăm triệu, một trăm tám mươi ngàn đồng chẵn).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị	Ông Đỗ Hiên Ngang	Chủ tịch Hội đồng quản trị
	Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Ủy viên
	Ông Đinh Đức Bộ	Ủy viên
	Ông Nguyễn Công Thắng	Ủy viên
	Bà Nguyễn Hồng Hạnh	Ủy viên (<i>Bầu ngày 19/04/2014</i>)
Ban Giám đốc	Ông Phan Hoài Thanh	Ủy viên (<i>Từ nhiệm ngày 19/04/2014</i>)
	Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Giám đốc
	Ông Văn Đức Thắng	Phó Giám đốc
	Ông Lê Văn Lượng	Phó Giám đốc
	Ông Trần Đăng Thái	Phó Giám đốc (<i>Bổ nhiệm ngày 01/11/2014</i>)
Ban Kiểm soát	Ông Nguyễn Công Thắng	Phó Giám đốc (<i>Bổ nhiệm ngày 01/01/2015</i>)
	Ông Nguyễn Văn Bang	Trưởng ban
	Bà Nguyễn Thị Bích	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Giám đốc Công ty

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Tư vấn thuế, Kế toán và Kiểm toán AVINA - IAFC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2014 cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau.

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính đính kèm từ trang 05 đến trang 33. Các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyen Manh Hung
Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2015

Số : 016/2015/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất, được lập ngày 10 tháng 3 năm 2015, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.



Ong Thế Đức
Phó Giám đốc

Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0855-2013-146-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THUẾ, KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN AVINA -IAFC

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2015

Đinh Thế Hùng
Kiểm toán viên

Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1917-2013-146-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 01-DN
 Đơn vị tính: VND
01/01/2014
VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		201.898.828.090	176.954.495.799
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	79.091.489.368	11.458.989.580
1. Tiền	111		79.091.489.368	11.458.989.580
II- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		68.087.423.915	119.863.511.745
1. Phải thu khách hàng	131		60.957.138.040	101.969.562.462
2. Trả trước cho người bán	132		6.680.072.965	18.312.524.691
3. Các khoản phải thu khác	135	4	2.136.401.827	988.213.509
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.686.188.917)	(1.406.788.917)
III- Hàng tồn kho	140	5	37.101.686.573	38.265.629.207
1. Hàng tồn kho	141		37.101.686.573	38.265.629.207
IV- Tài sản ngắn hạn khác	150		17.618.228.234	7.366.365.267
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.518.642.287	2.887.822.850
2. Thuế và các khoản khác phải thu	154		-	18.765.792
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		9.099.585.947	4.459.776.625
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		26.185.015.922	40.943.212.086
I- Tài sản cố định	220		8.103.358.241	10.318.975.353
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	5.820.946.553	7.945.067.019
- Nguyên giá	222		19.204.075.489	19.045.914.918
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.383.128.936)	(11.100.847.899)
2. Tài sản cố định vô hình	227	7	2.282.411.688	2.373.908.334
- Nguyên giá	228		3.422.050.000	2.951.650.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.139.638.312)	(577.741.666)
II- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	8	11.183.000.000	9.938.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		9.545.000.000	8.300.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258		1.638.000.000	1.638.000.000
III- Tài sản dài hạn khác	260		6.898.657.681	20.686.236.733
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	497.132.074	318.482.459
2. Tài sản dài hạn khác	268	10	6.401.525.607	20.367.754.274
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		228.083.844.012	217.897.707.885

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		172.941.436.685	168.392.285.329
I- Nợ ngắn hạn	310		171.575.662.592	166.364.511.236
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	90.847.986.711	37.701.451.083
2. Phải trả người bán	312		49.675.234.244	43.459.572.390
3. Người mua trả tiền trước	313		3.009.125.360	25.346.055.953
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	5.081.148.181	4.518.012.139
5. Phải trả người lao động	315		4.385.669.413	1.690.762.925
6. Chi phí phải trả	316	13	14.094.447.479	53.669.380.057
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn	319	14	4.448.179.744	806.752.236
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		33.871.460	(827.475.547)
II- Nợ dài hạn	330		1.365.774.093	2.027.774.093
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		1.365.774.093	2.027.774.093
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		55.142.407.327	49.505.422.556
I- Vốn chủ sở hữu	410	15	55.142.407.327	49.329.134.678
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		29.885.180.000	29.885.180.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.863.099.011	4.731.913.124
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.839.445.970	1.213.208.792
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		15.554.682.346	13.498.832.762
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	176.287.878
1. Nguồn kinh phí	432	16	-	176.287.878
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		228.083.844.012	217.897.707.885

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
1. Ngoại tệ các loại (USD)	005		9.383,10	1.790,85

Trần Ngọc Sơn

Trần Ngọc Sơn
 Người lập biểu
 Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2015

Đinh Đức Bộ

Đinh Đức Bộ
 Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hùng

Nguyễn Mạnh Hùng
 Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 02-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	436.120.733.817	421.628.888.364
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	633.315.557	260.425.020
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	19	435.487.418.260	421.368.463.344
4. Giá vốn hàng bán	11	20	388.396.085.540	373.317.655.440
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		47.091.332.720	48.050.807.904
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	1.053.227.841	2.510.774.332
7. Chi phí tài chính	22	22	7.685.742.217	2.521.044.774
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>7.526.350.615</i>	<i>556.303.272</i>
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		25.090.321.083	31.517.356.130
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.368.497.261	16.523.181.332
11. Thu nhập khác	31		1.685.487.332	565.258.804
12. Chi phí khác	32		78.273.616	259.279.782
13. Lợi nhuận khác	40		1.607.213.716	305.979.022
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.975.710.977	16.829.160.354
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	3.632.927.973	4.304.416.805
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.342.783.004	12.524.743.549



Trần Ngọc Sơn
 Người lập biểu
 Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2015




Đinh Đức Bộ
 Kế toán trưởng




Nguyễn Mạnh Hùng
 Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014	Mẫu B 03-DN
		VND	Năm 2013 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	16.975.710.977	16.829.160.354
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	2.971.885.990	2.886.541.388
- Các khoản dự phòng	03	279.400.000	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(7.362.013)	(68.540.708)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.053.227.841)	(477.492.122)
- Chi phí lãi vay	06	7.526.350.615	556.303.272
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	26.692.757.728	19.725.972.184
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	41.244.824.863	(90.136.365.519)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.163.942.634	(16.170.524.788)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay)	11	(48.372.512.327)	41.358.788.524
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(178.649.615)	1.182.937.312
- Tiền lãi vay đã trả	13	(7.526.350.615)	(661.706.498)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.857.799.918)	(3.439.432.517)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	30.087.852.073	37.140.477.642
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(18.038.947.945)	(57.137.336.701)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	21.215.116.878	(68.137.190.361)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài	21	(580.727.272)	(6.098.051.857)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.245.000.000)	
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27	1.053.227.841	2.510.774.332
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(772.499.431)	(3.587.277.525)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của	31		9.845.180.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	260.797.253.782	48.933.234.483
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(207.650.718.154)	(14.941.673.400)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.964.015.300)	(3.164.313.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	47.182.520.328	40.672.427.483
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	67.625.137.775	(31.052.040.403)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.458.989.580	42.505.427.755
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	7.362.013	5.602.228
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	79.091.489.368	11.458.989.580


 Trần Ngọc Sơn
 Người lập biểu
 Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2015


 Đinh Đức Bộ
 Kế toán trưởng



 Nguyễn Mạnh Hùng
 Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính riêng)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hoá chất tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tổng Công ty Hoá chất Việt Nam (Nay là Tập đoàn Hóa chất Việt nam). Công ty được phê duyệt phương án chuyển đổi mô hình hoạt động sang Công ty cổ phần với tên giao dịch Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hoá chất theo Quyết định 3493/QĐ-BCN ngày 24 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103010996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 2 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần 12 ngày 14 tháng 11 năm 2014.

Vốn điều lệ của Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 vốn điều lệ của Công ty là 29.885.180.000 đồng. (Bằng chữ: Hai mươi chín tỷ, tám trăm tám mươi lăm triệu, một trăm tám mươi nghìn đồng chẵn)

Số lao động của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 243 người.

Lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ hoạt động chính của Công ty là Tư vấn đầu tư và phát triển ngành công nghiệp hóa chất gồm tư vấn lập dự án; khảo sát thiết kế các công trình ngành công nghiệp hóa chất, công trình ngành công nghiệp khác liên quan; tổng thầu EPC xây dựng các công trình ngành công nghiệp hóa chất; thi công đại tu, sửa chữa, gia cố, sơn bọc lót chống ăn mòn kết cấu...; Quản lý dự án ĐTXD công trình; thực hiện các đề tài nghiên cứu; lập báo cáo đánh giá tác động môi trường ...

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài chức năng kinh doanh đã đăng ký.

Trụ sở chính của Công ty tại số 21A, phố Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh

Xây dựng nhà các loại;

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;

Xây dựng công trình công ích;

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Xây dựng công trình ngành hóa chất, hóa dầu và các ngành công nghiệp liên quan có qui mô vừa và nhỏ (bao gồm cả thi công đại tu, sửa chữa, gia cố, sơn bọc lót chống ăn mòn kết cấu, thiết bị và cung ứng vật tư, thiết bị, thi công lắp đặt, hiệu chỉnh và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực điện, tự động và đo lường điều khiển cho các công trình công nghiệp và dân dụng); Xây dựng các công trình điện, đường dây và trạm biến áp;

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

Sản xuất các cấu kiện kim loại;

Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;

Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;

Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: sản xuất sản phẩm hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);

Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động tư vấn quản lý;

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế công trình đường dây và

trạm biến áp đến 110KV; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị điện, đường dây truyền tải và TBA đến 500KV; Thiết kế quy hoạch xây dựng; Thiết kế lắp đặt thiết bị công trình, lắp đặt thiết bị công nghệ hóa dầu công trình công nghiệp; Thiết kế hệ thống thông gió, cấp nhiệt, điều hòa không khí công trình công nghiệp; Thiết kế hệ thống phòng cháy chữa cháy; Thiết kế và chế tạo thiết bị ngành hóa chất; Khảo sát, thiết kế các công trình ngành hóa chất, các công trình công nghiệp và dân dụng; Tư vấn đầu tư và phát triển công nghiệp hóa chất; Tư vấn xây dựng; Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình (Chi hoạt động khi có đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật); Tư vấn giám sát thi công công trình đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 35KV; Tư vấn lập dự án đầu tư, thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 35KV; Thẩm tra các dự án đầu tư, các hồ sơ thiết kế kỹ thuật, dự toán, tổng dự toán công trình xây dựng (hoạt động theo chứng chỉ hành nghề), các báo cáo đánh giá tác động môi trường trong ngành công nghiệp hóa chất và liên quan; Tư vấn đầu tư xây dựng và tư vấn giám sát thi công công trình điện, công trình đường dây và trạm biến áp (trong phạm vi chứng chỉ hành nghề); Tư vấn bảo hành, bảo dưỡng các loại thiết bị trong lĩnh vực hóa chất, hóa dầu và các ngành công nghiệp khác; Kiểm tra, kiểm định và chứng nhận chất lượng công trình xây dựng công nghiệp hóa chất, hóa dầu và liên quan; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết: Thực hiện đề tài nghiên cứu, khai thác các phát minh sáng chế, giải pháp hữu ích, dịch vụ và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực công nghiệp hóa chất và bảo vệ môi trường; Nghiên cứu ứng dụng công nghệ và thiết bị tiên tiến vào thiết kế các công trình công nghiệp hóa chất và biện pháp bảo vệ môi trường;

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Báo cáo đánh giá tác động môi trường trong ngành công nghiệp hóa chất và liên quan; Xử lý chất thải công nghiệp; Đánh giá tác động môi trường; Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước; Xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất; Xây dựng biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất; Lập đề án bảo vệ môi trường; Lập bản cam kết bảo vệ môi trường; Dịch vụ quan trắc môi trường; Tư vấn về môi trường;

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tiếp thị, xúc tiến đầu tư và thương mại; Cung ứng vật tư, thiết bị công trình công nghiệp; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;

Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư;

Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

Chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính "Quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp". Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm, trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng. Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết trong việc thanh toán trong thời gian tới).

4. Phương pháp ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình:

Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định hữu hình	Thời gian sử dụng
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Tài sản cố định vô hình	
Phần mềm máy kế toán và khác	3 - 8 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài phần lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần vốn chủ sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát tài sản và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như các hoạt động kinh doanh thông thường khác.

6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

7. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

7.1. Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7.2. Chi phí khác:

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

8.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ : Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

10.3 Doanh thu Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo sau:

- Doanh thu của Công ty được ghi nhận khi công việc đã hoàn thành, có biên bản nghiệm thu, bảng thanh toán khối lượng được chủ đầu tư xác nhận, bảng tổng hợp kinh phí hoàn thành, phiếu giá thanh toán (nếu có) và bản thanh lý hợp đồng mà không phụ thuộc vào thu tiền

10.4. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

13. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 Ban hành và công bố theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Lãi cơ bản trên cổ phiếu quy định "Trường hợp doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chi phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất" nên Công ty sẽ trình bày khoản lãi cơ bản trên cổ phiếu trên báo cáo tài chính hợp nhất.

14. Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các công ty cùng thuộc tập đoàn, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

15. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	853.978.343	1.886.385.933
Tiền gửi ngân hàng	78.237.511.025	9.572.603.647
Cộng	79.091.489.368	11.458.989.580

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu khác	2.136.401.827	988.213.509
<i>Phải thu tiền thuê TNCN của người lao động</i>	<i>859.058.241</i>	<i>305.278.405</i>
<i>Phải thu BHXH</i>	<i>160.619.219</i>	<i>75.971.928</i>
<i>Khác</i>	<i>1.116.724.367</i>	<i>606.963.176</i>
Cộng	2.136.401.827	988.213.509

5. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	37.101.686.573	38.265.629.207
Cộng giá gốc hàng tồn kho	37.101.686.573	38.265.629.207
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	37.101.686.573	38.265.629.207

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

MÀU B 09-DN

6. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2014	7.496.936.875	3.587.334.146	298.089.748	7.663.554.149	19.045.914.918
<i>Tăng trong năm</i>	-	-	543.560.234	33.363.636	576.923.870
Mua trong năm			76.963.636	33.363.636	110.327.272
Tăng khác			466.596.598		466.596.598
Giảm trong năm	15.313.576	306.017.013	97.432.710	-	418.763.299
Giảm khác	15.313.576	306.017.013	97.432.710		418.763.299
Số dư tại 31/12/2014	7.481.623.299	3.281.317.133	744.217.272	7.696.917.785	19.204.075.489
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2014	5.315.223.143	2.471.180.884	87.485.433	3.226.958.439	11.100.847.899
<i>Tăng trong năm</i>	567.714.268	733.367.909	349.078.430	1.050.883.729	2.701.044.336
Khấu hao trong năm	567.714.268	640.928.035	150.463.312	1.050.883.729	2.409.989.344
Tăng khác		92.439.874	198.615.118		291.054.992
Giảm trong năm	15.313.576	306.017.013	97.432.710	-	418.763.299
Giảm khác	15.313.576	306.017.013	97.432.710		418.763.299
Số dư tại 31/12/2014	5.867.623.835	2.898.531.780	339.131.153	4.277.842.168	13.383.128.936
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2014	2.181.713.732	1.116.153.262	210.604.315	4.436.595.710	7.945.067.019
Tại 31/12/2014	1.613.999.464	382.785.353	405.086.119	3.419.075.617	5.820.946.553

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.591.660.861

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2014	719.000.000	2.232.650.000	2.951.650.000
Tăng trong năm	-	470.400.000	470.400.000
Mua trong năm		470.400.000	470.400.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	719.000.000	2.703.050.000	3.422.050.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2014		577.741.666	577.741.666
Tăng trong năm		561.896.646	561.896.646
Khấu hao trong năm		561.896.646	561.896.646
Giảm trong năm		-	-
Số dư tại 31/12/2014	-	1.139.638.312	1.139.638.312
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2014	719.000.000	1.654.908.334	2.373.908.334
Tại 31/12/2014	719.000.000	1.563.411.688	2.282.411.688

(*) TSCĐ vô hình khác là Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001-2000, phần mềm kế toán và hệ thống phần mềm thiết kế PDMS. Tăng trong năm là phần mềm autocard.

8. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014			01/01/2014	
	% vốn điều lệ	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào Công ty con (*)					
- Công ty Cổ phần Máy Thiết bị Công nghiệp Hóa chất Việt Nam	55,33%	954.500	9.545.000.000	830.000	8.300.000.000
Đầu tư dài hạn khác (**)					
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh	6,50%	163.800	1.638.000.000	163.800	1.638.000.000
Tổng		1.118.300	11.183.000.000	993.800	9.938.000.000

(*) Tăng vốn góp vào Công ty con theo Nghị quyết phiên họp số II.17 ngày 26 tháng 7 năm 2013.

(**) Tỷ lệ vốn góp của Công ty CECO vào Công ty CP CNHC Tây Ninh là 6,5%/ vốn điều lệ (tương đương 7.800.000.000 đồng). Đến thời điểm hiện tại, Công ty đang góp vốn theo tiến độ là 1.638.000.000 đồng. Ngày 22/01/2013, Công ty đã nhận được văn bản số 95/HCVN-HĐTV của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam v/v chấp thuận cho CECO thoái toàn bộ vốn góp tại Công ty Cổ phần Hóa chất Tây Ninh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

<i>Chi tiết theo đối tượng</i>	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí trả trước dài hạn khác		
<i>Công cụ dụng cụ chờ phân bổ</i>	497.132.074	318.482.459
Cộng	497.132.074	318.482.459

10. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	6.401.525.607	20.367.754.274
Cộng	6.401.525.607	20.367.754.274

(*) Là khoản ký quỹ tại Ngân hàng Công thương VN - Chi nhánh Đồng Đa và khoản ký quỹ dài hạn mở tại Ngân hàng MB Chi nhánh Hoàn Kiếm. Mục đích ký quỹ là bảo lãnh dự thầu và thực hiện hợp đồng EPC.

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)		
<i>NH TMCP Quân Đội - CN Hoàn Kiếm</i>	38.932.561.309	
<i>NH TMCP ĐTPT VN - Chi nhánh Ba Đình</i>	40.035.425.402	
<i>Ngân hàng Vietinbank CN Đồng Đa</i>		33.701.451.083
<i>Vay cá nhân</i>	11.880.000.000	4.000.000.000
Cộng	90.847.986.711	37.701.451.083

(*) Vay ngắn hạn tại Văn phòng Công ty là 78.967.986.711 đồng (trong đó vay MB Bank - Chi nhánh Hoàn Kiếm là 38.932.561.309đ với thời hạn vay 4 tháng lãi suất 7,5%/năm; vay BIDV - Chi nhánh Ba Đình là 40.035.425.402đ với thời hạn vay 5 tháng, lãi suất 7,5%/năm); Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay từ 4-6 tháng, cho vay bằng tín chấp.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.556.499.063	1.995.206.898
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.233.649.548	2.458.521.493
Thuế thu nhập cá nhân	212.807.137	64.283.748
Các loại thuế khác	78.192.433	-
Cộng	5.081.148.181	4.518.012.139

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	14.094.447.479	53.669.380.057
<i>Trích trước các chi phí các công trình</i>	<i>14.094.447.479</i>	<i>53.196.130.144</i>
<i>Trích trước tiền thuê nhà CN Tp HCM</i>		<i>473.249.913</i>
Cộng	14.094.447.479	53.669.380.057

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	(20.202.947)	4.054.948
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.468.382.691	802.697.288
<i>Công ty cổ phần Tuấn Lâm</i>	<i>548.999.550</i>	<i>548.999.550</i>
<i>Phân loại từ chi phí phải trả nhà thầu NN</i>	<i>3.326.043.000</i>	
<i>Cổ tức còn phải trả</i>	<i>13.020.700</i>	
<i>Khác</i>	<i>580.319.441</i>	<i>253.697.738</i>
Cộng	4.448.179.744	806.752.236

		MÀU		B 09-DN		
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)						
<i>(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)</i>						
15. VỐN CHỦ SỞ HỮU						
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu						
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2013	17.579.520.000	-	5.857.499.948	879.485.488	6.674.465.881	30.990.971.317
Tăng trong năm	-	-	1.334.893.176	333.723.304	12.524.743.549	26.499.020.029
Tăng vốn năm này	12.305.660.000					12.305.660.000
Phân phối lợi nhuận năm trước			1.334.893.176	333.723.304	12.524.743.549	1.668.616.480
Lãi năm nay						12.524.743.549
Giảm nguồn vốn	-	-	2.460.480.000	-	5.700.376.668	8.160.856.668
Tăng nguồn vốn			2.460.480.000			2.460.480.000
Chia cổ tức					3.164.313.600	3.164.313.600
Trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính					1.668.616.480	1.668.616.480
Trích quỹ khen thưởng					867.446.588	867.446.588
phúc lợi						
Số dư tại 31/12/2013	17.579.520.000	-	4.731.913.124	1.213.208.792	13.498.832.762	49.329.134.678
Số dư tại 01/01/2014	29.885.180.000	-	4.731.913.124	1.213.208.792	13.498.832.762	49.329.134.678
Tăng trong năm (*)	-	-	3.131.185.887	626.237.178	13.342.783.004	17.100.206.069
Tăng vốn năm này						-
Phân phối lợi nhuận năm nay			3.131.185.887	626.237.178		3.757.423.065
Lãi năm nay					13.342.783.004	13.342.783.004
Giảm trong năm	-	-	-	-	11.286.933.420	11.286.933.420
Tăng nguồn vốn					5.977.036.000	5.977.036.000
Chia cổ tức					3.757.423.065	3.757.423.065
Trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính					1.552.474.355	1.552.474.355
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, ban điều hành						
Số dư tại 31/12/2014	29.885.180.000	-	7.863.099.011	1.839.445.970	15.554.682.346	55.142.407.327

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu.

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vốn góp của Tập đoàn HC Việt Nam	15.768.180.000	15.768.180.000
Vốn góp của đối tượng khác	14.117.000.000	14.117.000.000
Cộng	29.885.180.000	29.885.180.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	29.885.180.000	17.579.520.000
Vốn góp tăng trong năm	-	12.305.660.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	29.885.180.000	29.885.180.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.963.915.300	3.164.313.600

d. Cổ tức

Đại hội cổ đông thường niên ngày 19/04/2014 đã quyết định chia cổ tức năm 2013 là 20% trên vốn điều lệ và Công ty đã thực hiện chi trả bằng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng trong năm.

e. Cổ phiếu

	31/12/2014 Cổ phiếu	01/01/2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.988.518	2.988.518
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.988.518	2.988.518
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.988.518	2.988.518
Cổ phiếu phổ thông	2.988.518	2.988.518
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

f. Các quỹ của doanh nghiệp.

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Các quỹ của doanh nghiệp:		
Quỹ đầu tư phát triển	7.863.099.011	4.731.913.124
Quỹ dự phòng tài chính	1.839.445.970	1.213.208.792

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

16. NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	176.287.878	506.513.887
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	1.130.000.000	490.000.000
Chi sự nghiệp	(1.306.287.878)	(820.225.999)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	176.287.878

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	436.120.733.817	421.628.888.364
Cộng	436.120.733.817	421.628.888.364

18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	633.315.557	260.425.020
Cộng	633.315.557	260.425.020

19. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu thuần	435.487.418.260	421.368.463.344
Cộng	435.487.418.260	421.368.463.344

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	388.396.085.540	373.317.655.440
Cộng	388.396.085.540	373.317.655.440

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	101.211.790	2.436.631.396
Cổ tức, lợi nhuận được chia	664.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	280.654.038	5.602.228
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.362.013	68.540.708
Cộng	1.053.227.841	2.510.774.332

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	7.526.350.615	556.303.272
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	158.599.432	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	792.170	1.964.741.502
Cộng	7.685.742.217	2.521.044.774

23. THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) của Công ty là 22% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm:

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	3.632.927.973	4.304.416.805
Cộng	3.632.927.973	4.304.416.805

Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trên kết quả kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác nhau và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng đối chiếu giữa lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.975.710.977	16.829.160.354
+ Các khoản điều chỉnh tăng	208.960.004	525.047.701
- Điều chỉnh theo BB KTNN		374.434.708
- Chi phí không được trừ	208.960.004	150.612.993
+ Các khoản điều chỉnh giảm	671.362.013	136.540.834
- Điều chỉnh theo BB Thanh tra Thuế		68.000.126
Cổ tức, lợi nhuận được chia	664.000.000	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.362.013	68.540.708
Tổng thu nhập chịu thuế	16.513.308.968	17.217.667.221
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	3.632.927.973	4.304.416.805
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3.632.927.973	4.304.416.805

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	302.265.207.600	278.110.405.054
Chi phí nhân công	61.544.983.347	69.260.993.480
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.971.885.990	2.886.541.388
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.645.019.000	2.123.485.657
Chi phí khác bằng tiền	32.340.891.234	30.456.219.973
Cộng	412.767.987.171	382.837.645.552

25. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã có công văn số 218/HCVN-TCKT ngày 02/03/2015 gửi các Công ty Cổ phần về việc thoái vốn đầu tư của Tập đoàn. Theo đó, Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất sẽ thực hiện xác định giá trị phần vốn của Tập đoàn tại thời điểm 01/01/2015.

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có số dư và giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau.

<u>Đối tượng</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tính chất</u>	<u>Năm 2014</u> <u>VND</u>
Tập đoàn hóa chất Việt Nam	Cùng thuộc Tập đoàn	Doanh thu	3.036.471.367
Công ty Cổ phần Bột giặt Net	Cùng thuộc Tập đoàn	Doanh thu	560.000.000
Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Cùng thuộc Tập đoàn	Doanh thu	7.299.263.369
Cty CP Phân lân nung chảy Văn Điển	Cùng thuộc Tập đoàn	Doanh thu	1.818.181.818
Công ty TNHH Hóa chất và muối mỏ Việt Lào	Cùng thuộc Tập đoàn	Doanh thu	8.447.263.631
Công ty TNHH một thành viên Đạm Ninh Bình	Cùng thuộc Tập đoàn	Doanh thu	286.299.359
Công ty TNHH một thành viên Apatit Việt Nam	Cùng thuộc Tập đoàn	Doanh thu	1.254.140.046

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

Công ty TNHH một thành viên Phân đạm và hóa chất Hà Bắc	Cùng thuộc Tập đoàn	Doanh thu	24.239.212.128
Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem	Cùng thuộc Tập đoàn	Doanh thu	307.678.748.303
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phương Đông	Cùng thuộc Tập đoàn	Doanh thu	410.916.394
Ban QLDA Đạm Ninh Bình	Cùng thuộc Tập đoàn	Doanh thu	51.828.182
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	Cùng thuộc Tập đoàn	Doanh thu	804.674.546
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	Cùng thuộc Tập đoàn	Doanh thu	262.200.000
Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam	Cùng thuộc Tập đoàn	Doanh thu	120.000.000
Công ty Cổ phần Bột giặt Lix	Cùng thuộc Tập đoàn	Doanh thu	7.079.138.466
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ que hàn	Cùng thuộc Tập đoàn	Doanh thu	139.897.900
Công ty cổ phần Công nghiệp Cao su miền Nam	Cùng thuộc Tập đoàn	Doanh thu	1.205.108.182
Công nợ phải thu			
Đối tượng	Mối quan hệ	Tính chất	31/12/2014
			VND
Tập đoàn hóa chất Việt Nam	Cùng thuộc Tập đoàn	Ứng trước	140.000.000
		Phải thu	1.705.981.200
Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng	Cùng thuộc Tập đoàn	Ứng trước	72.000.000
		Phải thu	381.600.000
Công ty cổ phần DAP số 2	Cùng thuộc Tập đoàn	Ứng trước	96.000.000
		Phải thu	5.478.190.309
Công ty TNHH một thành viên DAP - Vinachem	Cùng thuộc Tập đoàn	Ứng trước	83.500.000
		Phải thu	5.698.400
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	Cùng thuộc Tập đoàn	Phải thu	151.470.000
Công ty TNHH một thành viên Đạm Ninh Bình	Cùng thuộc Tập đoàn	Ứng trước	40.601.000
		Phải thu	157.518.957
Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Cùng thuộc Tập đoàn	Ứng trước	100.678.400
		Phải thu	5.184.566.151
Công ty TNHH một thành viên Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng thuộc Tập đoàn	Ứng trước	65.078.400
		Phải thu	1.274.512.638
Công ty TNHH một thành viên Apatit Việt Nam	Cùng thuộc Tập đoàn	Ứng trước	165.000.000
		Phải thu	32.957.050
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	Cùng thuộc Tập đoàn	Phải thu	103.224.000
Công ty Cổ phần Bột giặt Lix	Cùng thuộc Tập đoàn	Phải thu	273.798.595
Công ty TNHH một thành viên Hơi kỹ nghệ Que Hàn	Cùng thuộc Tập đoàn	Phải thu	147.089.790
Cty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Cùng thuộc Tập đoàn	Phải thu	89.700.000
Công ty Cp Thuốc sát trùng Việt Nam	Cùng thuộc Tập đoàn	Ứng trước	350.000.000
Công ty cổ phần Công nghiệp Cao su miền Nam	Cùng thuộc Tập đoàn	Phải thu	447.359.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

Thu nhập của Ban Lãnh đạo Công ty

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2014	Năm 2013
Hội đồng quản trị	Ban lãnh đạo	Thù lao hội đồng quản trị	240.000.000	150.000.000
Ban Kiểm soát	Ban Kiểm soát	Thù lao BKS	60.000.000	36.000.000
Ban Giám đốc	Ban điều hành	Lương, thưởng của Chủ tịch HĐQT, BGD	2.286.307.620	2.832.467.830
Cộng			2.586.307.620	3.018.467.830

27. NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Công ty không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

28. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý rủi ro nói trên như sau:
Rủi ro thị trường

Rủi ro về thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Các phân tích độ nhạy như trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro về lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

Với giả định các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay (chỉ bao gồm cả vay ngắn hạn vì vay dài hạn được vốn hóa vào tài sản đầu tư) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

Vay ngắn hạn và dài hạn	Tăng /giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014		
Vay bằng đồng Việt Nam	+ 200	(1.579.359.734)
Vay bằng đồng Việt Nam	- 200	1.579.359.734
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013		
Vay bằng đồng Việt Nam	+ 200	(674.029.022)
Vay bằng đồng Việt Nam	- 200	674.029.022

Mức tăng/giảm điểm cơ bản được dùng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro về ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu sự rủi ro do thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản. Tại thời điểm cuối năm, số dư có gốc nguyên tệ của Công ty là không đáng kể nên Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào giá cổ phiếu. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro về hàng hóa

Công ty có rủi ro về hàng hóa do thực hiện mua một số hàng hóa nhất định. Công ty thực hiện quản lý rủi ro hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu là đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại một số ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm đến	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2014	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	90.847.986.711	-	-	90.847.986.711
Phải trả người bán	49.675.234.244	-	-	49.675.234.244
Chi phí phải trả	14.094.447.479	-	-	14.094.447.479
Các khoản phải trả khác	4.448.179.744	-	-	4.448.179.744
Cộng	159.065.848.178	-	-	159.065.848.178
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	37.701.451.083	-	-	37.701.451.083
Phải trả người bán	43.459.572.390	-	-	43.459.572.390
Chi phí phải trả	53.669.380.057	-	-	53.669.380.057
Các khoản phải trả khác	806.752.236	-	-	806.752.236
Cộng	135.637.155.766	-	-	135.637.155.766

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tài sản đảm bảo

Công ty không sử dụng các tài sản đảm bảo cho các khoản vay vì đều là vay tín chấp.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

30. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các Công cụ tài chính được trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty:

<i>A Tài sản tài chính</i>	<i>Giá trị sổ kế toán</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<i>31/12/2014</i>	<i>01/01/2014</i>	<i>31/12/2014</i>	<i>01/01/2014</i>
Tiền và tương đương tiền	79.091.489.368	11.458.989.580	79.091.489.368	11.458.989.580
Phải thu khách hàng	60.957.138.040	101.969.562.462	59.270.949.123	100.562.773.545
<i>Trong đó: Dự phòng</i>	<i>(1.686.188.917)</i>	<i>(1.406.788.917)</i>		
Các khoản phải thu khác	2.136.401.827	988.213.509	2.136.401.827	988.213.509
Cộng	140.498.840.318	113.009.976.634	140.498.840.318	113.009.976.634
	<i>Giá trị sổ kế toán</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<i>31/12/2014</i>	<i>01/01/2014</i>	<i>31/12/2014</i>	<i>01/01/2014</i>
<i>B. Nợ phải trả tài chính</i>				
Vay và nợ	90.847.986.711	37.701.451.083	90.847.986.711	37.701.451.083
Phải trả người bán	49.675.234.244	43.459.572.390	49.675.234.244	43.459.572.390
Chi phí phải trả	14.094.447.479	53.669.380.057	14.094.447.479	53.669.380.057
Các khoản phải trả, phải nộp	4.448.179.744	806.752.236	4.448.179.744	806.752.236
Cộng	159.065.848.178	135.637.155.766	159.065.848.178	135.637.155.766

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý

- ✓ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ✓ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu/cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- ✓ Giá trị hợp lý của các công cụ chưa được niêm yết, các khoản vay ngân hàng trái phiếu và các nợ phải trả tài chính khác, các nghĩa vụ theo hợp đồng thuê tài chính, cũng như các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn khác được tạm thời ghi nhận bằng giá gốc..

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN


(Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)


31. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Do đặc điểm hoạt động của Công ty chỉ có hoạt động sản xuất về tư vấn thiết kế và xây lắp theo đó không có sự khác biệt đáng kể về lĩnh vực kinh doanh, đồng thời Công ty hoạt động tại một bộ phận địa lý chính tại Việt Nam nên không có sự khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế của các bộ phận theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty xác định lại là không trình bày báo cáo theo bộ phận tại báo cáo này.

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Công ty không phát sinh bất kỳ sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính năm nay.


Trần Ngọc Sơn
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2015


Đinh Đức Bộ
Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hùng
Giám đốc